

# TIP TOP CEMENT SC 4000



## Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)  
Ngày phát hành: 28/04/2004 Ngày sửa đổi: 21/06/2024 Thay thế phiếu: 07/03/2024 Phiên bản: 2.9  
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0119

### MỤC 1: Định dạng

#### 1.1. Thông tin nhận dạng sản phẩm theo GHS

Hình thức sản phẩm : Hỗn hợp  
Tên sản phẩm : TIP TOP CEMENT SC 4000  
Mã sản phẩm : 517 8009; 525 2504; 525 2509; 525 2516; 525 2523; 525 2530; 525 2533; 525 2554; 525 2592; 525 2596; 525 2602; 5252607; 525 2614; 525 2619; 525 2633; 525 2637; 525 2657; 525 2658; 525 2688; 525 3254

#### 1.2. Các phương tiện xác nhận khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung.

#### 1.3. Sử dụng được khuyến nghị hóa chất và các hạn chế khi sử dụng

Khuyến cáo sử dụng : Chất kết dính

#### 1.4. thông tin nhà cung cấp

##### Nhà sản xuất

REMA TIP TOP AG

Gruber Strasse, 65

85586 Poing

Đức

T +49 (0) 8121 / 707 - 100

Địa chỉ e-mail của người chịu trách nhiệm có thẩm quyền về Phiếu An toàn Hóa chất: sds@gbk-ingelheim.de

#### 1.5. Số gọi trường hợp khẩn cấp

Số khẩn cấp : INTERNATIONAL: +49 (0) 6132 - 84463, GBK GmbH (24h - 7d/w - 365d/a)

### MỤC 2: nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

#### 2.1. Phân loại chất hay hỗn hợp chất

##### Phân loại theo GHS Liên Hiệp Quốc

Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 2	H225	Theo các dữ liệu kiểm tra
Ấn mòn/kích ứng da, Nhóm 2	H315	Phương pháp tính
Tồn hại mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng, Nhóm 2	H319	Phương pháp tính
Mẩn cảm hóa da, Nhóm 1	H317	Phương pháp tính
Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Gây mê	H336	Phương pháp tính
Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm cấp tính, Nhóm 1	H400	Phương pháp tính
Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm mãn tính, Nhóm 1	H410	Phương pháp tính

Văn bản các hạng mục nguy hiểm H : xem Mục 16

Tác dụng hóa lý có hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường : Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy, Có thể gây ngù gật hoặc choáng váng, Gây kích ứng da nghiêm trọng, Gây kích ứng mắt nghiêm trọng, Gây độc mạnh cho các sinh vật thủy sinh, gây tác hại lâu dài, Phơi nhiễm lặp lại có thể gây khô và tróc da

#### 2.2. Yếu tố dán nhãn GHS, bao gồm các khuyến nghị cảnh giác

##### Dán nhãn theo GHS Liên Hiệp Quốc

Chữ tượng hình cảnh báo nguy hiểm (GHS-UN) :



Từ cảnh báo (GHS UN)

: Nguy hiểm

Các thành phần nguy hiểm

: Colophony; Cyclohexane; Etyl axetat

# TIP TOP CEMENT SC 4000

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)  
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0119

Cảnh báo nguy cơ (GHS LHQ)	: H225 - Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy H315+H319 - Gây kích ứng da và kích ứng mắt nghiêm trọng H317 - Có thể gây ra dị ứng trên da H336 - Có thể gây ngủ gât hoặc choáng váng H410 - Gây độc mạnh cho các sinh vật thủy sinh, gây tác hại lâu dài
Thông báo phòng ngừa (GHS-UN)	: P210 - Giữ tránh xa nhiệt độ cao, các bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc các nguồn bắt cháy khác. Không hút thuốc. P261 - Tránh hít hơi. P273 - Tránh thải ra môi trường. P280 - Mang găng tay bảo hộ, quần áo bảo hộ, thiết bị bảo hộ mắt, thiết bị bảo hộ mặt. P303+P361+P353 - NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi ngay toàn bộ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch các chỗ bị ảnh hưởng bằng nước . P304+P340 - Trong trường hợp hít phải và nếu có triệu chứng khó thở, đưa nạn nhân ra khu vực thoáng khí và giữ nạn nhân nằm nghỉ ở tư thế dễ thở nhất. P305+P351+P338 - TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ TIẾP XÚC VỚI MẮT: rửa lại với nước một cách cẩn trọng liên tục trong vòng vài phút. Tháo kính sát tròng nếu nạn nhân có mang kính tiếp tục rửa mắt và có thể tháo dễ dàng. P319 - Xin trợ giúp y tế nếu bạn cảm thấy không khỏe.

### 2.3. Nguy cơ khác không dẫn đến việc phải phân loại

Những nguy cơ khác, không ảnh hưởng đến việc phân loại : Các hơi có thể tạo thành hỗn hợp gây nổ khi tiếp xúc với không khí

## MỤC 3: Thành phần/thông tin về thành phần

### Hỗn hợp

Nhận xét : Chế phẩm trong dung môi hữu cơ

Tên	Nhận dạng sản phẩm	%	Phân loại theo GHS Liên Hiệp Quốc
Cyclohexane	Số CAS: 110-82-7	≥ 35 – < 40	Flam. Liq. 2, H225 Skin Irrit. 2, H315 STOT SE 3, H336 Asp. Tox. 1, H304 Aquatic Acute 1, H400 Aquatic Chronic 1, H410
Etyl axetat	Số CAS: 141-78-6	< 40	Flam. Liq. 2, H225 Eye Irrit. 2, H319 STOT SE 3, H336
Poly-2-chlorobutadien-1,3	Số CAS: 9010-98-4	≥ 10 – < 15	Không phân loại
Kẽm oxit	Số CAS: 1314-13-2	≥ 3 – < 5	Aquatic Acute 1, H400 (M=1) Aquatic Chronic 1, H410 (M=1)
Nhựa hydrocacbon, C9 không bão hòa, đã polyme hóa	Số CAS: 71302-83-5	≥ 1 – < 3	Không phân loại
Silic dioxide không kết tinh	Số CAS: 112926-00-8	≥ 1 – < 3	Không phân loại
Colophony	Số CAS: 8050-09-7	≥ 0,5 – < 1	Skin Sens. 1, H317
Magie oxit	Số CAS: 1309-48-4	≥ 0,5 – < 1	Không phân loại
Toluen	Số CAS: 108-88-3	≥ 0,01 – < 0,05	Flam. Liq. 2, H225 Skin Irrit. 2, H315 Repr. 2, H361 STOT SE 3, H336 STOT RE 2, H373 Asp. Tox. 1, H304

Văn bản các câu H: tham khảo mục 16

# TIP TOP CEMENT SC 4000

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)  
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0119

### MỤC 4: Sơ cứu

#### 4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Sơ cứu tổng quát	: Cờ bỏ ngay tất cả mọi quần áo bị vấy bẩn hoặc vương đổ. Nếu các triệu chứng kéo dài, hãy tham khảo ý kiến bác sĩ. Đưa nạn nhân ra khỏi khu vực nhiễm độc.
Sơ cứu trong trường hợp hít phải	: Đưa người liên quan ra nơi thoáng khí và giữ ở tư thế dễ thở. Thông báo ngay cho bác sĩ.
Sơ cứu trong trường hợp tiếp xúc với da	: Rửa ngay với xà phòng và với nhiều nước. Trong trường hợp có kích ứng da: Liên hệ bác sĩ để được tư vấn/theo dõi.
Sơ cứu khi có tiếp xúc với mắt	: Rửa ngay lập tức bằng nhiều nước, kể cả vùng dưới mí mắt, trong ít nhất 15 phút. Tham khảo ý kiến bác sĩ mắt.
Sơ cứu trong trường hợp nuốt phải	: Không tự ý cho ói mà không có ý kiến của bác sĩ. Không làm nôn. Tuyệt đối không cho bất cứ thứ gì vào miệng người đang bất tỉnh. Thông báo ngay cho bác sĩ.

#### 4.2. Triệu chứng và tác động chính (nghiêm trọng và trì hoãn)

Triệu chứng/tác dụng sau khi hít phải	: Có thể gây ngứa gât hoặc chóng váng.
Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với da	: Gây kích ứng da nghiêm trọng.
Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với mắt	: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Triệu chứng/tác dụng sau khi nuốt phải	: Nguy cơ khi hít phải.
Tác dụng tiêu cực trên sức khỏe của con người và các triệu chứng có thể xảy ra	: Kích ứng màng nhầy. Hơi ở lượng cô đặc lớn có thể gây: đau đầu, chóng mặt, buồn nôn. Tiếp xúc lặp đi lặp lại hoặc kéo dài có thể gây kích ứng da và viêm da do đặc tính tẩy béo của sản phẩm.

#### 4.3. Thông tin về các biện pháp sơ cấp cứu và các phương pháp xử lý cần thiết

Điều trị triệu chứng. Có khả năng phù phổi cấp tính trì hoãn. Theo dõi y tế trong vòng ít nhất là 48 giờ.

### MỤC 5: Phương pháp cứu hỏa

#### 5.1. Biện pháp dập lửa thích hợp

Chất chữa cháy thích hợp	: Bột kháng rượu. Nước phun. Bột khô. Cacbon đioxit.
Tác nhân tiêu hủy không tương ứng	: nhiều nước dưới dạng tia.

#### 5.2. Các môi nguy hiểm cụ thể phát sinh từ hóa chất

Nguy cơ hỏa hoạn	: Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy.
Nguy cơ nổ	: Sản phẩm không gây nổ. Các hơi có thể tạo thành hỗn hợp gây nổ khi tiếp xúc với không khí.
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm trong trường hợp có hỏa hoạn	: Trong trường hợp có hỏa hoạn: Hình thành các sản phẩm phân hủy nguy hiểm. Oxit cacbon (CO, CO2). Khí hydro clorua.

#### 5.3. Biện pháp bảo vệ đặc biệt đối với nhân viên cứu hỏa

Biện pháp phòng chống cháy	: Làm mát vật chứa bị nguy hiểm bằng phun phụt nước.
Hướng dẫn cứu hỏa	: Dập lửa ở khoảng cách an toàn tại vị trí đảm bảo.
Biện pháp bảo hộ khi có hỏa hoạn	: Không can thiệp khi không được trang bị bảo hộ thích hợp. Thiết bị thở độc lập. Quần áo bảo hộ toàn thân.
Các thông tin khác	: Hỗn hợp hơi-không khí có nguy cơ gây nổ, ngay cả trong các thùng chứa rỗng chưa được làm sạch. Chất cặn từ đám cháy và nước chữa cháy bị ô nhiễm phải được thải bỏ tuân theo những quy định của cơ quan địa phương.

### MỤC 6: Biện pháp cần áp dụng trong trường hợp có vương đổ

#### 6.1. Biện pháp bảo hộ cá nhân, thiết bị bảo hộ và biện pháp cấp cứu

Biện pháp chung	: Trong trường hợp có gây hơi, cần sử dụng máy hỗ trợ hô hấp thích hợp. Sơ tán nhân viên đến khu vực an toàn. Sử dụng thiết bị chống nổ.
-----------------	--

##### 6.1.1. Dành cho cá nhân không mang chức năng cứu hộ

Biện pháp cấp cứu	: Đảm bảo thông thoáng gió hợp lý. Không hít hơi. Tránh tiếp xúc với da, mắt hoặc quần áo.
-------------------	--

# TIP TOP CEMENT SC 4000

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)  
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0119

### 6.1.2. Dành cho cứu hộ viên

Thiết bị bảo hộ : Không can thiệp khi không được trang bị bảo hộ thích hợp. Để biết thêm chi tiết, tham khảo mục 8 "Giới hạn tiếp xúc-an toàn cá nhân".

### 6.2. Biện pháp bảo vệ môi trường

Không để xả thải vào hệ thống cống rãnh/nước mặt/nước ngầm.

### 6.3. Phương pháp và thiết bị chứa và vệ sinh

Dùng để chứa : Lấp chất lỏng vương đổ.  
Quy trình làm sạch : Quét hoặc dọn sạch bằng xẻng, cho vào bình đóng kín để tiến hành tiêu hủy. Thu hồi chất lỏng bị đổ bằng các vật liệu như : cát, đất, khoáng.

## MỤC 7: Thao tác và lưu trữ

### 7.1. Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn

Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn : Giữ bao bì/thùng chứa đóng kín. Hơi nặng hơn không khí và có thể lan tỏa gần mặt đất. Đảm bảo thông thoáng nơi làm việc. Tránh tiếp xúc với da, mắt hoặc quần áo. Không hút thuốc. Tránh xa nguồn nhiệt và nguồn gây cháy. Vô cùng cẩn trọng tránh phóng điện tĩnh. Sử dụng thiết bị chống nổ.  
Biện pháp vệ sinh : Không hít hơi. Sau đó thoa kem dưỡng da. Tránh tiếp xúc với da, mắt hoặc quần áo. Giặt lại quần áo bị phơi nhiễm trước khi tái sử dụng. Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm trên. Rửa tay sau mỗi lần thao tác.

### 7.2. Điều kiện cần để đảm bảo an toàn lưu trữ, bao gồm cả khả năng không tương hợp

Biện pháp kỹ thuật : Tuân thủ các quy định về phòng chống cháy nổ.  
Điều kiện lưu trữ : Kho trữ tại nơi có thông gió tốt. Bảo quản lạnh. Bảo quản thùng chứa đóng kín.  
Chất không tương hợp : chất gây cháy.  
Thông tin về việc bảo quản lẫn lộn : Bảo quản tránh xa thức ăn và nước uống, kể cả thực phẩm dành cho động vật.

## MỤC 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

### 8.1. các thông số kiểm soát

Phương pháp theo dõi điện từ	
Phương pháp theo dõi điện từ	Không có phương pháp lấy mẫu mức độ phơi nhiễm cụ thể.
Phương pháp giám sát sinh học	Không có phương pháp lấy mẫu mức độ phơi nhiễm cụ thể

### 8.2. Kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Kiểm tra kỹ thuật theo quy định : Tuân thủ các quy định về phòng chống cháy nổ. Đảm bảo thông thoáng nơi làm việc.  
Kiểm soát mức độ phơi nhiễm với môi trường : Tránh thải ra môi trường.  
Các thông tin khác : Không hít hơi. Hãy rửa tay trước khi nghỉ giải lao và khi kết thúc ca làm việc. Rửa tay ngay sau khi thao tác với sản phẩm. Không ăn, uống và không hút thuốc khi thao tác. Sau đó thoa kem dưỡng da.

### 8.3. Biện pháp bảo hộ cá nhân/Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ tay : Bảo vệ chống bắn tóe. Khuyến nghị này chỉ đề cập đến tính tương thích hóa học và thử nghiệm trong phòng thí nghiệm phù hợp với EN 374 được thực hiện trong các điều kiện phòng thí nghiệm. Tùy thuộc vào từng ứng dụng, các yêu cầu khác nhau có thể phát sinh. Vì vậy cần lưu ý đến các khuyến nghị của nhà cung cấp găng tay.

Loại	Vật liệu	Quá trình thẩm thấu	Độ dày (mm)	Việc thâm nhập	Tiêu chuẩn
Găng bảo hộ kháng hóa chất	Cao su nitril (NBR)	1 (> 10 phút)	≥0.4		
Găng bảo hộ kháng hóa chất	Cao su butyl	2 (> 30 phút)	≥ 0.7		

Bảo vệ mắt : Chai rửa mắt chứa nước sạch (EN 15154)

# TIP TOP CEMENT SC 4000

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)  
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0119

Loại	Lĩnh vực áp dụng	Đặc tính	Tiêu chuẩn
Mắt kính bảo hộ (EN 166)	Có thể xảy ra hiện tượng bắn chất lỏng		EN 166

Bảo vệ da và cơ thể :

Loại	Tiêu chuẩn
Quần áo bảo hộ tay dài	EN ISO 6530

Bảo vệ đường hô hấp : Trong trường hợp thông gió không đủ, mang thiết bị hỗ trợ hô hấp thích hợp.

Thiết bị	Loại lọc	Điều kiện	Tiêu chuẩn
Thiết bị bảo hộ hô hấp có lọc chống khí	Loại A - Hợp chất hữu cơ có điểm sôi cao (>65 °C)		EN 14387

### 8.4. Giới hạn phơi nhiễm của các thành phần khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung.

## MỤC 9: đặc tính lý, hóa của hóa chất

### 9.1. Tính chất lý hóa cơ bản

Trạng thái vật lý	: Chất lỏng
Hình dạng	: Chất lỏng. Nhày
Màu sắc	: Màu xanh lá cây. Màu đen.
Mùi đặc trưng	: Có mùi trái cây.
Ngưỡng mùi	: Không có
Điểm nóng chảy	: Không có
Điểm đóng băng	: Không có
Điểm sôi	: 77 – 81 °C
Tính dễ bắt lửa	: Không áp dụng được.
Giới hạn nổ dưới	: ≈ 1,2 Vol-%
Giới hạn nổ trên	: ≈ 11,5 Vol-%
Điểm cháy	: -19 °C
Nhiệt độ tự cháy	: > 250 °C
Nhiệt độ phân hủy	: Không có
pH	: Không có
dung dịch pH	: Không có
Độ nhớt, động học (giá trị được tính) (40 °C)	: Không có
Hệ số phân chia n-octanol/nước (Log Kow)	: Không có
Áp suất hóa hơi	: ≈ 100 hPa @ 20 °C
Áp suất hơi ở 50°C	: Không có
Mật độ	: 0,9 g/cm <sup>3</sup> @ 20 °C
Mật độ tương đối	: Không có
Mật độ hơi nước tương đối ở 20°C	: Không có
Độ hòa tan	: không thể pha trộn. ở 20°C.
Độ nhớt, động lực	: ≈ 2000 mPa·s
Kích cỡ hạt	: Không áp dụng được.

### 9.2. Dữ liệu liên quan đến các nhóm nguy hại về mặt vật lý (bổ sung)

Đặc tính nổ	: Sản phẩm không gây nổ. Có thể tạo nên các hỗn hợp hơi-không khí bắt lửa/gây nổ
Tính chất gây cháy	: Không oxy hóa
Lượng VOC	: 75 – 80 %
Thông tin bổ sung	: Thời gian trôi chảy 116 s @23°C, 6 DIN EN ISO 2431. Thí nghiệm tách dung môi (%) 0. Hàm lượng dung môi < 80%

# TIP TOP CEMENT SC 4000

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)  
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0119

### MỤC 10: mức ổn định và phản ứng của hóa chất

#### 10.1. Phản ứng

Không phân hủy tại điều kiện lưu trữ bình thường. Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy.

#### 10.2. Tính ổn định hóa học

Ổn định trong điều kiện bình thường.

#### 10.3. Có khả năng phản ứng gây nguy hiểm

chất gây cháy.

#### 10.4. Điều kiện cần tránh

Hỗn hợp không khí/hơi có thể gây nổ trong trường hợp sưởi quá nóng. Khi bị đun nóng, có thể giải phóng các hơi dễ cháy. Để tránh phân hủy do nhiệt, không đun quá nóng.

#### 10.5. Chất không tương hợp

Chất oxy hóa.

#### 10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Cacbon monoxit. Cacbon đioxit. Khí hydro clorua.

### MỤC 11: Thông tin về độ độc

#### 11.1. Thông tin về các tác dụng gây độc

- Độ độc cấp tính (qua đường tiêu hóa) : Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
- Độ độc cấp tính (qua da) : Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
- Độ độc cấp tính (qua đường hô hấp) : Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)

#### Kẽm oxit (1314-13-2)

LD50 qua tiêu hóa chuột	> 5000 mg/kg (phương pháp OECD 401)
LD50 qua da thỏ	> 2000 mg/kg thể trọng (phương pháp OECD 402)
LC50 Hít - Chuột	> 5,7 mg/l/4h

#### Cyclohexane (110-82-7)

LD50 qua tiêu hóa chuột	> 12705 mg/kg
LD50 qua da thỏ	> 2000 mg/kg thể trọng Thỏ, (phương pháp OECD 402)
LC50 Hít - Chuột	> 32,88 mg/l air chuột, (phương pháp OECD 403)

#### Silic dioxide không kết tinh (112926-00-8)

LD50 đường uống	5110 mg/kg
LD50 ngoài da	5000 mg/kg

#### Etyl axetat (141-78-6)

LD50 qua tiêu hóa chuột	5620 mg/kg
LD50 qua da thỏ	> 18000 mg/kg
LC50 Hít - Chuột	56 mg/l/4h

- Ấn mồn da/kích ứng da : Gây kích ứng da nghiêm trọng.
- Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
- Nhạy cảm đường hô hấp hoặc trên da : Có thể gây ra dị ứng trên da.

# TIP TOP CEMENT SC 4000

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)  
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0119

Tính gây đột biến trên các tế bào mầm	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Khả năng gây ung thư	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)

Poly-2-chlorobutadien-1,3 (9010-98-4)	
Cơ quan IARC	3 - Không phân loại được
Mức độc tính trên khả năng sinh sản	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần)	: Có thể gây ngủ gât hoặc choáng váng.
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc lặp lại)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Nguy cơ khi hít phải	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng).
Tác dụng tiêu cực trên sức khỏe của con người và các triệu chứng có thể xảy ra	: kích ứng màng nhầy. Hơi ở lượng cô đặc lớn có thể gây: đau đầu, chóng mặt, buồn nôn. Tiếp xúc lặp đi lặp lại hoặc kéo dài có thể gây kích ứng da và viêm da do đặc tính tẩy béo của sản phẩm.

## MỤC 12: Thông tin sinh thái

### 12.1. Độ độc tính

Nguy hại cho môi trường thủy sinh, ngắn hạn (cấp)	: Gây độc mạnh cho các sinh vật thủy sinh.
Quy trình phân loại (Nguy hại cho môi trường thủy sinh, ngắn hạn (cấp))	: Phương pháp tính
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, lâu dài (mãn)	: Gây độc mạnh cho các sinh vật thủy sinh, gây tác hại lâu dài.
Quy trình phân loại (Nguy hại cho môi trường thủy sinh, lâu dài (mãn))	: Phương pháp tính

TIP TOP CEMENT SC 4000	
EC50 96h - Tảo [1]	> 10000 mg/l
Silic dioxide không kết tinh (112926-00-8)	
LC50 cá 1	10000 mg/l
Etyl axetat (141-78-6)	
LC50 cá 1	230 mg/l (Thời gian tiếp xúc: 96 tiếng đồng hồ - Loài động vật: Cá tuế đầu bẹt - Pimephales promelas)
EC50 Daphnia 1	610 mg/l (Thời gian phơi nhiễm: 48 giờ - Loài: Daphnia magna)
EC50 72h - Tảo [1]	5600 mg/l 48 h, Scenedesmus subspicatus
NOEC mạn tính thân giáp	2,4 mg/l 21 d, Daphnia magna (bọ chết nước)
NOEC mạn tính tảo	> 100 mg/l 72 h, Desmodesmus subspicatus

### 12.2. Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

TIP TOP CEMENT SC 4000	
Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Không có thông tin.

### 12.3. Khả năng tích lũy sinh học

TIP TOP CEMENT SC 4000	
Khả năng tích lũy sinh học	Không có thông tin.
Cyclohexane (110-82-7)	
BCF - Cá [2]	31 – 129 Cyprinus carpio (Cá chép thường)

# TIP TOP CEMENT SC 4000

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)  
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0119

### 12.4. Tính lưu động dưới đất

#### TIP TOP CEMENT SC 4000

Tính lưu động dưới đất	Hiện chưa có thông tin bổ sung.
Sinh thái - đất	Không có thông tin.

### 12.5. Các tác dụng có hại khác

Ozon	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Các tác dụng có hại khác	: Hiện chưa có thông tin bổ sung.
Các thông tin khác	: Không đổ vào hệ thống nước bề mặt và cống rãnh.

## MỤC 13: Được xem như dành cho xử lý phân hủy

### 13.1. Quy trình tiêu hủy

Phương pháp xử lý chất thải	: Khuyến khích tái chế thay cho tiêu hủy hoặc thiêu hủy. Có thể được thiêu hủy theo quy định hiện hành của cấp chính quyền địa phương. Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng hướng dẫn phân loại của bên xử lý được công nhận.
Các khuyến cáo về việc xử lý sản phẩm/bao bì	: Bao bì không thể làm sạch sẽ được xử lý chất thải như chính chất đó. Bao bì bị nhiễm bẩn nên được làm rỗng tối đa, sau đó có thể tái sử dụng sau khi làm sạch thích hợp. Giao nộp các thùng chứa rỗng cho cơ sở tái chế, thu hồi hoặc xử lý chất thải tại địa phương.

## MỤC 14: Thông tin việc vận chuyển

Phù hợp với UN RTDG / IMDG / IATA

UN RTDG	IMDG	IATA
<b>14.1. Số hiệu UN</b>		
1133	1133	1133
<b>14.2. Tên mã UN</b>		
ADHESIVES	ADHESIVES	Adhesives
<b>14.3. Phân loại nguy hiểm cho việc vận chuyển</b>		
3	3	3
<b>14.4. Phân nhóm đóng gói</b>		
III	III	III
<b>14.5. Ảnh hưởng đến môi trường</b>		
Nguy hiểm cho môi trường: Có	Nguy hiểm cho môi trường: Có Ô nhiễm biển: Có	Nguy hiểm cho môi trường: Có
(Nhóm đóng gói III, nếu dung tích bao bì <= 450 l, theo điều 2.3.2.2 của IMDG), (Nhóm đóng gói III, nếu dung tích bao bì <= 30 l, theo điều 3.3.3.1.1 của IATA)		

### 14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng

UN RTDG	
Bố trí đặc biệt (UN RTDG)	: 223
Số lượng giới hạn (UN RTDG)	: 5L
Số lượng loại trừ (UN RTDG)	: E1

# TIP TOP CEMENT SC 4000

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)  
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0119

Hướng dẫn đóng gói (UN RTDG)	: P001, IBC03, LP01
Quy định đặc biệt liên quan đến việc đóng gói (UN RTDG)	: PP1
Hướng dẫn đặc biệt cho xe chở cơ động và công-te-nơ hàng (UN RTDG)	: T2
Quy định đặc biệt cho xe chở cơ động và công-te-nơ hàng (UN RTDG)	: TP1

### IMDG

Quy định về vận chuyển (IMDG)	: Vận chuyển theo phần 2.3.2.5 của IMDG (chất nhớt) có thể được áp dụng
Bố trí đặc biệt (IMDG)	: 223, 955
Số lượng hạn chế (IMDG)	: 5 L
Số lượng ngoại lệ (IMDG)	: E1
Hướng dẫn đóng gói (IMDG)	: P001, LP01
Quy định đặc biệt về bao bì (IMDG)	: PP1
Hướng dẫn đóng gói bao bì IBC (IMDG)	: IBC03
Hướng dẫn cho bể chứa (IMDG)	: T2
Bố trí chuyên biệt cho xe chứa (IMDG)	: TP1
Hạng mục hàng hóa (IMDG)	: A

### IATA

PCA Số lượng ngoại lệ (IATA)	: E1
PCA Số lượng hạn chế (IATA)	: Y344
PCA số lượng hạn chế thực tối đa (IATA)	: 10L
PCA quy chế đóng gói (IATA)	: 355
PCA số lượng thực tối đa (IATA)	: 30L (IATA 3.3.3.1.)
CAO quy chế đóng gói (IATA)	: 366
CAO số lượng thực tối đa (IATA)	: 100L (IATA 3.3.3.1)
Bố trí đặc biệt (IATA)	: A3
Mã ERG (IATA)	: 3L

Các thông tin liên quan khác : (Packing group III, if content of packaging  $\leq$  450l, according 2.2.3.1.4 ADR, RID, ADN); (Packing group III, if content of packaging  $\leq$  450l, according 2.3.2.2 IMDG)

## 14.7. Vận chuyển xô theo các văn kiện của IMO (Tổ chức Hàng hải Quốc tế)

Không áp dụng được.

## MỤC 15: Thông tin hợp pháp

### 15.1. Quy định/pháp chế chuyên biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với các chất hay hỗn hợp chất

Hiện chưa có thông tin bổ sung.

## MỤC 16: Các thông tin khác

Ngày phát hành	: 28/04/2004
Ngày sửa đổi	: 21/06/2024
Thay thế phiếu	: 07/03/2024

Các thông tin khác : Một số thông tin trong các mục từ 4 đến 8 và 10 đến 12 không đề cập đến việc sử dụng và ứng dụng đúng cách của sản phẩm (xem hướng dẫn sử dụng/thông tin từ chuyên gia), mà nói về việc thái ra số lượng lớn sản phẩm này trong trường hợp xảy ra tai nạn và bất thường. Thông tin chi mô tả các yêu cầu an toàn của (các) sản phẩm và dựa trên hiểu biết và dữ liệu hiện tại của chúng tôi. Thông số kỹ thuật giao hàng có thể được tìm thấy trong các bảng dữ liệu sản phẩm tương ứng. Thông tin này không cấu thành sự đảm bảo về các đặc tính của (các) sản phẩm được mô tả theo định nghĩa của các quy định bảo hành theo luật định.

### Tên viết tắt và rút ngắn:

ADR	Hiệp định Châu Âu về việc vận chuyển quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ
-----	---

# TIP TOP CEMENT SC 4000

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)  
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0119

Tên viết tắt và rút ngắn:	
ADN	Hiệp định Châu Âu về việc vận chuyển quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường biển
IATA	Hiệp hội Vận chuyển Hàng không Quốc tế
IMDG	Hàng hóa Nguy hiểm Đường biển Quốc tế
RID	Quy định Quốc tế về việc vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng đường sắt
DOT	Bộ Giao thông Vận tải
TDG	Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm
REACH	Việc đăng ký, đánh giá, cấp phép và các hạn chế của các chất hóa học, Quy định (EC) REACH No 1907/2006
GHS	Hệ thống hải hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hoá chất
IARC	Cơ quan Quốc tế Nghiên cứu về Ung thư
vPvB	Kéo dài và tích lũy sinh học rất nhiều
PBT	Kéo dài, tích tụ sinh học và gây độc
PNEC	Nồng độ Dự báo không gây hại
CAS	Số CAS (Dịch vụ Tóm tắt Hoá chất)
IBC-Code	Quy định an toàn quốc tế đối với việc vận chuyển hóa chất nguy hiểm và các chất lỏng có hại như hàng rời trong vận chuyển hàng hải
ATE	Đánh giá độc tính cao
Phân Loại, Ghi Nhãn và Đóng Gói	Quy định liên quan đến việc phân loại, dán nhãn và bao bì, quy định (EC) n° 1272/2008
BCF	Chỉ số nồng độ sinh học
MARPOL 73/78	Công ước Quốc tế về việc hạn chế ô nhiễm do tàu thủy gây ra (MARPOL)
ADG	Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của Úc (ADG)
Bản đầy đủ của các câu H:	
Aquatic Acute 1	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm cấp tính, Nhóm 1
Aquatic Chronic 1	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm mãn tính, Nhóm 1
Asp. Tox. 1	Nguy hiểm hô hấp, Nhóm 1
Eye Irrit. 2	Tổn hại mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng, Nhóm 2
Flam. Liq. 2	Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 2
Repr. 2	Độc tính sinh sản, Nhóm 2
Skin Irrit. 2	Ấn mồn/kích ứng da, Nhóm 2
Skin Sens. 1	Mẫn cảm hóa da, Nhóm 1
STOT RE 2	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm nhiều lần, Nhóm 2
STOT SE 3	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Gây mê
H225	Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy
H304	Có thể gây tử vong nếu nuốt phải hoặc nếu hít vào đường hô hấp
H315	Gây kích ứng da nghiêm trọng
H317	Có thể gây ra dị ứng trên da
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H336	Có thể gây ngủ gật hoặc choáng váng
H361	Bị nghi ngờ gây hại cho khả năng sinh sản và bào thai

# TIP TOP CEMENT SC 4000

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)  
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0119

Tên viết tắt và rút ngắn:	
H373	Có thể gây tổn thương cơ quan qua phơi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài
H400	Gây độc mạnh cho các sinh vật thủy sinh
H410	Gây độc mạnh cho các sinh vật thủy sinh, gây tác hại lâu dài

Các thông tin trong phiếu dữ liệu an toàn trên được thực hiện dựa trên hiểu biết của chúng tôi để phục vụ cho sức khỏe, an toàn và môi trường. Các thông tin trên không thể được nhầm lẫn với bất kì đảm bảo nào cho bất kì đặc tính nào của sản phẩm.